TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:41/2018/DS-ST
Ngày: 18/5/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thu Hồng

2. Bà Đoàn Thị Phúc

Thư ký phiên tòa: ông Phạm Đình Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre

Ngày 18/5/2018 tại phòng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 292/2018/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2018/QĐST- DS ngày 4/4/2018. Giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ.(có mặt)

Trụ sở: số T đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Minh T – Chủ tịch hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền : Ông Lê V – Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền số 31/QĐ – DAB –PC ngày 17/5/2018)

*Người đại diện theo ủy quyền:*Ông Võ Công P, sinh năm 1989

Địa chỉ: A1,Đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Khương, thành Phố Bến Tre tỉnh Bến Tre. (theo văn bản ủy quyền ngày 17/5/2018).

2.Bị đơn: bà Trần Thị P, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Thường trú: F, ấp A, xã T, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3.*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị Huyền N, sinh năm 1985.(vắng mặt)

Thường trú: F, ấp A, xã T, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 8/8/2017, bản tự khai cũng như tại phiên tòa đại diệntheo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ ông Võ Công P trình bày:

Ngày 12/3/2016 bà Trần Thị P có vay của Ngân hàng Đ số tiền là 10.000.000 đồng , hai bên có ký kết hợp đồng vay số 0120247701T16010. Theo nội dung giấy đăng ký vay tiền trả góp, các bên thỏa thuận như sau:

- Số tiền bà P vay của ngân hàng là 10.000.000đồng
- Lãi suất 9,6%/1năm, tính là 0,8%/1 tháng.
- Thời gian vay là 12 tháng
- Mục đích vay tiêu dùng trả góp, trả vốn lãi hàng tháng.
- Hình thức bảo đảm nợ vay tín chấp.

Bà P trả theo hợp đồng, thời hạn trả bắt đầu vào ngày 21/4/2016, bà P trả được 02 kỳ thì ngừng trả, số tiền đã trả là 1.830.000 đồng, số tiền bà P còn nợ phải trả theo hợp đồng là 10 tháng, cộng lãi suất, tính theo hợp đồng thì bà P còn nợ số tiền vốn gốc và lãi cụ thể như sau:

Vốn gốc là 8.452.291 đồng

Lãi trong hạn 675.042 đồng.

Lãi quá hạn là 14,4%/1năm, tính theo tháng 1.2%/1tháng, tạm tính đến ngày 18/5/2018 số tiền là 1.885.446 đồng.

Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị P phải tiếp tục trả cho ngân hàng số tiền 11.012.779 đồng, trong đó vốn gốc là 8.452.291 đồng, lãi suất trong hạn và quá hạn tạm tính đến ngày 18/5/2018 số tiền là 2.560.488 đồng.Tổng số tiền Ngân hàng yêu cầu bà P phải trả là 11.012.779 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay và đặc điểm của sản phẩm vay tiêu dùng trả góp chị Võ Thị Huyền N là con của bà P đã đồng ý ký bảo lãnh cho bà P vay số tiền trên và cũng ký tên vào hợp đồng tín dụng số 0120247701T16010 ngày 12/3/2016.Do bà P không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo hợp đồng, Ngân hàng đề nghị chị Võ Thị Huyền N phải chịu trách nhiệm của người bảo lãnh.

Hợp đồng vay tín dụng giữa ngân hàng và bà P là giao dịch cá nhân bà P với Ngân hàng nên Ngân hàng chỉ yêu cầu bà P thực hiện theo hợp đồng, không yêu cầu chồng bà P là ông Võ Văn L phải có trách nhiệm liên đới trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Ngoài ra Ngân hàng không còn yêu cầu gì khác .

Bị đơn bà Trần Thị P vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Huyền N vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:*Theo nội dung đơn khởi kiện,vào khoảng thời gian năm 2016 Ngân hàng TMCP Đ (gọi tắc là Ngân hàng) và bà Trần Thị P có giao kết với nhau hợp đồng vay tín dụng.Theo hợp đồng vay bà P có vay của Ngân hàng số tiền 10.000.000 đồng, đã trả được số tiền là 1.830.000 đồng, số tiền còn nợ vốn là 8.452.291 đồng. Đến kỳ trả nợ lần thứ 3 vào tháng 6/2016 bà P không thực hiện đúng thỏa thuận là có nghĩa vụ hoàn lại cho ngân hàng số tiền trên theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, do bà P vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng thương mại Cổ phần Đ khởi kiện yêu cầu bà P phải tiếp tục trả số tiền còn nợ, yêu cầu của Ngân hàng là tranh chấp hợp đồng vay,hình thức vay tín dụng, được xem xét theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:bà Trần Thị P,chị Võ Thị Huyền N đã được án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự,Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P,chị Nhung.

[3] Nội dung tranh chấp: Theo lời khai của nguyên đơn tại phiên tòa, theo hợp đồng tín dụng số 0120247701T16010 đã ký kết giữa Ngân hàng và bà Trần Thị P ngày 12/3/2016,bà P trả được theo hợp đồng 02 kỳ, số tiền đã trả bao gồm cả vốn và lãi suất là 1.830.000 đồng, dư nợ còn lại là 8.452.291 đồng Ngân hàng yêu cầu bà P phải có số tiền dư nợ và lãi suất theo hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

[4] Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc yêu cầu bà Trần Thị P trả số tiền nợ vay ,chứng cứ Ngân hàng yêu cầu bà P trả số tiền trên là hợp đồng tín dụng số 0120247701T16010 đã được Ngân hàng và bà P ký kết với nhau vào ngày 07/12/2015.

Xét về hình thức, hợp đồng tín dụng số 0120247701T16010 ngày 12/3/2016 do Ngân hàng cung cấp và theo lời khai của nguyên đơn thì hợp đồng này do cán bộ tín dụng đại diện Ngân hàng xác lập với bà P vào thời điểm vay tại Ngân hàng.Hội đồng xét thấy,về hình thức giao dịch của của hai bên là phù hợp với quy định tại Điều 124 Bộ luật dân sự 2005, hình thức hợp đồng vay tín chấp đúng theo qui định tại Điều 373 Bộ luật dân sự năm 2005.

Xét về nội dung, hợp đồng số 0120247701T16010 thể hiện bà P có vay tiền tại Ngân hàng Đ số tiền vay 10.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng, thời hạn vay 12 tháng với mức lãi suất là 9,6/1năm, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định giao dịch giữa Ngân hàng và bà P là có thật, nội dung hai bên giao kết không trái với quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự 2005.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ, thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ do Ngân hàng cung cấp nhưng bà Trần Thị P, chị Võ Thị Huyền N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng cũng như không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập. Căn cứ khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có cơ sở chấp nhận lời khai,và hợp đồng tín dụng số 0120247701T16010 mà Ngân hàng cung cấp là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu hợp pháp của Ngân hàng.

Hội đồng xét xử xét thấy,bà Trần Thị P còn nợ số tiền 8.452.291 đồng theo hợp đồng tín dụng số 0120247701T16010 ngày 12/3/2016 thì phải có nghĩa vụ thanh toán nợ theo quy định tại Điều 474 và Điều 290 Bộ luật dân sự năm 2005,có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với phần lãi suất ngân hàng yêu cầu tiếp tục tính theo hợp đồng mà hai bên đã giao kết, lãi suất tạm tính đến tháng 18/5/2016 số tiền là 2.560.488 đồng yêu cầu về lãi suất của ngân hàng là phù hợp với qui định tại khoản 1 Điều 468 luật dân sự 2015 nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc chị Võ Thị Huyền N phải chịu trách nhiệm của người bảo lãnh, Hội đồng xét thấy, căn cứ theo hợp đồng số 0120247701T16010 ngày 12/3/2016 chị Nhung đã ký bảo lãnh thì chịu trách nhiệm của người bảo lãnh theo qui định tại Điều 361 Bộ luật Dân sự năm 2005, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng.

Tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu ông Võ Văn Lượm có trách nhiệm liên đới với bà Trần Thị P trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Hội đồng xét xử không xét đến trách nhiệm liên đới của vợ chồng đối với ông Lượm theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Bà Trần Thị P, chị Võ Thị Hồng Nhung vắng mặt tại phiên tòa nên không thể đối chất với lời trình bày của phía Ngân hàng, bà P, chị Nhung phải chịu mọi hậu quả pháp lý của việc vắng mặt.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Trần Thị P phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 550.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 688 Bộ luật khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 122,124, 471, 474, 476, 373 và 290, 361 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ

Buộc bà Trần Thị P có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Đ số tiền 11.012.779 (*mười một triệu không trăm mười hai ngàn, bảy trăm bảy mươi chín)* đồng. Trong đó số tiền vốn gốc là 8.452.291 đồng,lãi suất tính đến ngày 18/5/2018 là 2.560.488 đồng.

Kể từ ngày 19/5/2018 bà Trần Thị P phải tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng 0120247701T16010 ngày 12/3/2016 tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong khoản tiền nợ gốc.

2.Trường hợp bà Trần Thị P không có khả năng trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre buộc chị Võ Thị Huyền N phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh theo khoản IV , Hợp đồng tín dụng số 0120247701T16010 ngày 12/3/2016.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc bà Trần Thị P phải nộp là 550.000 đồng (*năm trăm năm chục ngàn đồng)*

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ theo biên lai thu số 0013146 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

5.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Lan